



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN



VILAS 1007

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT

21/04/2025

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN
- Địa chỉ: Số 5 đường số 9, P.9, Q.Gò Vấp
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (GS mức A,B)
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 08/04/2025
- Thời gian thử nghiệm*: 08/04/2025 đến 14/04/2025
- Loại mẫu: : Nước ăn uống , sinh hoạt
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, TP.Thủ Đức.
 - Email: sawaco.qlcn@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-011325MT

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/RYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0453	SWC-011325MT/0454
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	34.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	10.75	10.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN _{NO3} /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.7
10	Nitrit (NO2-N)	mgN _{NO2} /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.000	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	47.2	47.7
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.047	0.035
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.54	0.38
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.63	0.71

8

9

10

11

44

12

38

13

14

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.000
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	0.0006	0.0006
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	4.77	5.01

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ**- Nhóm Alkan Clor hóa**

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	7	≤ 90	KPH	KPH

34	60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
	61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
35	62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
36	63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
37	64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
	65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
	66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
	67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
	68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
	69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
	70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0.7	≤ 9	KPH	KPH
39	71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
	72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
	73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0.2	≤ 2	KPH	KPH
	74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0.7	≤ 10	KPH	KPH
	75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
	76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
	77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
	78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
	79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH

40	80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
	81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

	82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.5	≤ 100	KPH	KPH
47	83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		-	≤ 100	<2	<2
47	84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		-	≤ 60	6.23	5.92
	85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	12.3	10.2
	86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/K XN.LH:202 1 (Ref. EPA 604)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
41	87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999	3	≤ 10	KPH	KPH
	88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
	89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	<0.6	<0.6
46	90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	4	≤ 50	13	<10
	91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/K XN.LH:202 2 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 900	KPH	KPH
	92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
46	93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	4	≤ 20	KPH	KPH
46	94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	16	≤ 200	KPH	KPH
	95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

42	96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
43	97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	<0.15	<0.15

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT



VILAS 1007

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0455	SWC-011325MT/0456
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	47.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	11.00	28.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	19
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	48.3	103.5
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.047	0.069
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.37	0.50
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.009
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.62	0.30

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	0.0006	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	KPH	0.0005
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	KPH	<0.05
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	5.02	20.21

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	Toluen (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	Xylen (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Etylbenzen (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Styren (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbonetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	------------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20 22	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.TT.15// KXN.LH:20 22	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.TT.15// KXN.LH:20 22	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.TT.15// KXN.LH:20 22	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.TT.15// KXN.LH:20 22	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.TT.15// KXN.LH:20 22	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifluralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	KPH	KPH

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	<2	4.23
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l	; EPA Merhod	-	≤ 60	6.08	19.9
85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	10.08	30
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method 8260)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	300.1 EPA 1995	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetoneitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetoneitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	<0.6	<0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	ND.11.15 // KXN.LH:2022	4	≤ 50	14.2	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	ND.11.15 // KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8260)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	ND.11.15 // KXN.LH:2022	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	ND.11.15 // KXN.LH:2022	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

jk

96	Tổng hoạt độ $\alpha(**)$	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ $\beta(**)$	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	<0.15	<0.15

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-011325MT

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0457	SWC-011325MT/0458
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	3
2	Mùi	-	SMEWW-2150B:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	61.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-:2023	1.0 mg/L	250 - 300	11.00	59.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.5	0.6
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	25
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	47.6	162.3
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.033	0.054
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.38	0.52
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.010	0.002
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.75	0.21

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	0.0006	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	KPH	0.0006
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	KPH	0.057
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
7	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	5.24	38.25

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracoloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetracolorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	------------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20 22	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.15// KXN.LH:20 22	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.15// KXN.LH:20 22	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.15// KXN.LH:20 22	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.15// KXN.LH:20 22	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.15// KXN.LH:20 22	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	KPH	<2

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	<2	12
84	Bromodichlorometan (**)	ug/l	; EPA Method 8260D:2018	-	≤ 60	5.34	26.2
85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	9.52	26
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method 300.1 EPA 1990)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l		3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	<0.6	<0.6
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	4	≤ 50	12.1	17.9
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

pk

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	<0.15	<0.15

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT



21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (7-8)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0459	SWC-011325MT/0460
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	4
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	0.30	0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	61.0	72.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	58.75	65.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	27	31
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.002
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	162.6	182.6
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.081	0.076
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.50	0.52
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.42	0.48

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	<0.0005	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	0.0006	0.0007
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	<0.05	0.055
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	36.8	40.99

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	------------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacoloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20 22	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.13/77 KXN.LH:2022	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.13/77 KXN.LH:2022	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.13/77 KXN.LH:2022	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.13/77 KXN.LH:2022	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.13/77 KXN.LH:2022	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	<2	<2

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	12.1	15
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l	; EPA Merhod	-	≤ 60	24	28.1
85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	23.7	25.3
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA method)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	300.1 EPA 1000	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	<0.6	<0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	4	≤ 50	<10	11.2
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022 (Ref. EPA)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.TT.1577 KXN.LH:2022	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
----	--------------------	------	----------------	-------	-------	-----	-----

97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	0.172	0.195
----	---------------------------	------	-------------------	------	----------	-------	-------

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT



VILAS 1007

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (9-10)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0461	SWC-011325MT/0462
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.8
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	72.0	37.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	67.25	11.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.007	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	34	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.002	0.002
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	190.2	49.2
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.047	0.041
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.53	0.40
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.5	0.67

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.010	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	<0.0005	0.0006
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	0.0007	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	0.06	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	-	≤ 200	43.35	5.79

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	------------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20	2	≤ 30	KPH	KPH

pk

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:2022	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:2022	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	KXN.LH:2022	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:2022	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	KXN.LH:2022	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	0.5	≤ 100	<2	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		-	≤ 100	15.8	<2

84	Bromodiclorometan (**)	ug/l	; EPA Merhod	-	≤ 60	29	6.71
85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	25.4	12
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA method 1000)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	300.1 EPA 1000	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	0.88	<0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	ND.TT.1377 KXN.LH:2022	4	≤ 50	<10	12.3
91	Formaldehyde (**)	ug/l	ND.TT.1377 KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8260D)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	ND.TT.1377 KXN.LH:2022	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	ND.TT.1377 KXN.LH:2022	16	≤ 200	KPH	<40
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
----	--------------------	------	----------------	-------	-------	-----	-----

97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	0.2	<0.15
----	---------------------------	------	-------------------	------	----------	-----	-------

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-011325MT

21/04/2025

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-011325MT/0453	Logger Ngã tư Phan Văn Trị và Nguyễn Thái Sơn, p5, q.GV	- KPH: không phát hiện; (*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025; (**) chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ Viện Y tế Công Cộng
2	SWC-011325MT/0454	: 3 (trước sân tennis) đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp.	
3	SWC-011325MT/0455	: 214 Thông Nhất (trước UBND p16), P.16, Q. Gò Vấp;	
4	SWC-011325MT/0456	: 873 Quang Trung, P.12, Q. Gò Vấp	
5	SWC-011325MT/0457	Ngã tư Nguyễn Văn lượng-Nguyễn Oanh, p.10, GV	
6	SWC-011325MT/0458	: Logger sân banh cây sộp Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q.12.	
7	SWC-011325MT/0459	: Ngã 3 Lê Văn Khương - Nguyễn Anh Thủ, P.Hiệp Thành, Q.12;	
8	SWC-011325MT/0460	88 Hà Huy Giáp, P.TL, Q.12	
9	SWC-011325MT/0461	342 Lê Thị Riêng, P.Thới An, Q.12	
10	SWC-011325MT/0462	Logger chân cầu APĐ, đường Vườn Lài, P.An Phú Đông, Q.12	



2: 48 -> 52



Report N°: 0001107074

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: September 25, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/09/2025

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2509A-3635

Đơn hàng: 2509A-3635

CLIENT'S NAME : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên khách hàng

CÔNG TY TNHH NƯỚC UÔNG TINH KHIẾT SÀI GÒN

CLIENT'S ADDRESS : 683 QUANG TRUNG, THONG TAY HOI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Địa chỉ

683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client

Được lấy/ gửi bởi

: Khách hàng

Client's reference : Nước Thủy Cục (Tap Water)

Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Water (approx. gr. wt. 1.5kg) in the plastic container

Mô tả mẫu

: Nước (khoảng 1.5kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

Sample ID : 2509A-3635.001

Mã số mẫu

Date sample(s) received : September 18, 2025

Ngày nhận mẫu

: 18/09/2025

Testing period : September 18, 2025 - September 24, 2025

Thời gian thử nghiệm

: 18/09/2025 - 24/09/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement

Yêu cầu thử nghiệm

: Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)

Kết quả kiểm nghiệm

: Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001107074

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb) <i>Dinoseb (tổng của dinoseb, muối của nó, dinoseb-acetate và binapacryl, được biểu thị dưới dạng dinoseb)</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/L	
2. Dalapon <i>Dalapon</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
3. Picloram <i>Picloram</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
4. Diquat <i>Diquat</i>	LFOD-TST-SOP-8608	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
5. Glyphosate <i>Glyphosate</i>	ISO 16308:2014	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- The above mentioned analytes were tested according to the client's requirements for internal reference and were not intended for environmental control purpose required by The Ministry of Agriculture and Environment.
Các chỉ tiêu phân tích nêu trên được kiểm nghiệm theo yêu cầu của khách hàng để tham khảo nội bộ và không nhằm mục đích kiểm soát môi trường theo yêu cầu của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001107074

Page N° 3/4

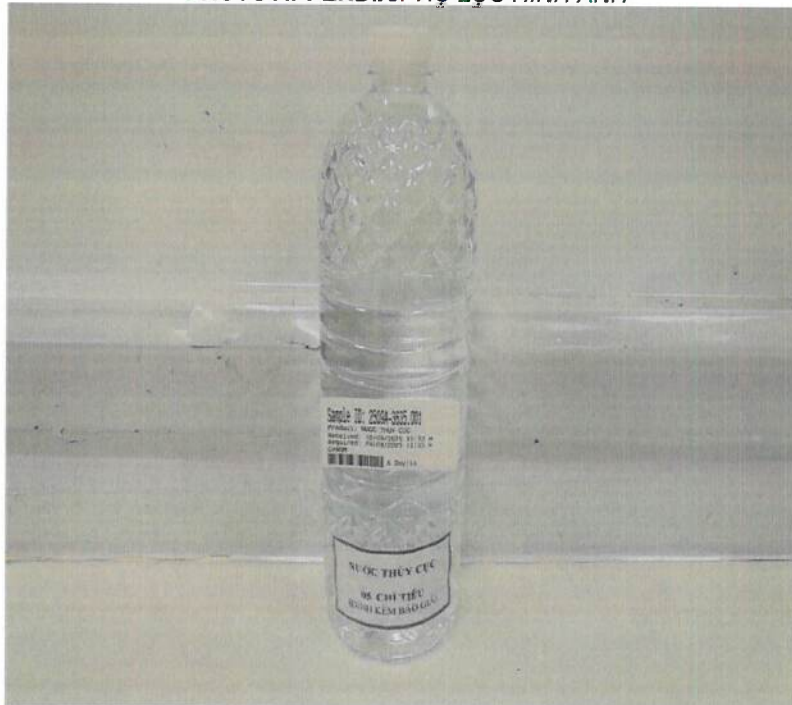
reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001107074

Page N° 4/4

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



Nguyễn Thị Loan Phương
Trưởng phòng Thử nghiệm Hóa Ướt



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

TRẦN VĂN MẠN

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

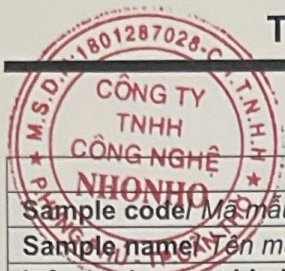
- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thanh That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:

YC142120408/1

Sample name/ Tên mẫu:

Clean water/ Nước sạch

Information provided by Client/

TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC

(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Beri (Be)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Clorit (chlorite)	MKL-HH649 Tham khảo. EURL-SRM QuPPe-Method	mg/L	0.050	ND
Oxamyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
trans-1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dibromoethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichloroethene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1,2-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Endrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
1,4-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO

HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Clean water/ Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Detection of Cryptosporidium/ Phát hiện ký sinh trùng Cryptosporidium ^(*)	04.2-CL4/ST 3.141	/10L	/	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

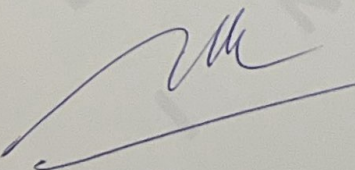
JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật



NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO 



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Clean water/ Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		TAP WATER/ NƯỚC THUY CỤC		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Detection of Giardia/ Phát hiện ký sinh trùng Giardia ^(*)	04.2-CL4/ST 3.141	/10L	/	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Clean water/ Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		TAP WATER/ NƯỚC THUY CỤC		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Legionella spp ^{(1)(*)}	ISO 11731:2017	CFU/100ml	/	<1



Số/Nº: 0 3 0 3 9 2 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 31019.25

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)
Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
683 QUANG TRUNG, WARD THONG TAY HOI, HO CHI MINH CITY
Tên mẫu/ Sample : NƯỚC THỦY CỤC (TAP WATER)
Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 17/09/2025/ September 17th, 2025
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 chai x 1,5 lít/ 01 bottle x 1.5 liters
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 18/09/2025/ September 18th, 2025
Người gửi mẫu/ Sample sender : Nguyễn Thị Hà/ Ha Nguyen Thi
Người nhận mẫu/ Sample receiver : Dương Nữ Thanh Vân/ Van Duong Nu Thanh
Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 18/09/2025 - 26/09/2025/ September 18th, 2025 - September 26th, 2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Đơn vị Unit
67 1	Toxaphene Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003	mg/l

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ This test result is valid for this sample.
- Mẫu đựng trong chai nhựa, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp/ Sample was stored in plastic bottle/ information provided by the customer.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Ho Chi Minh City,26-09-2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS Lê Thị Ngọc Hạnh



Nº: 0 1 3 8 8 0 /VYTCC



TEST REPORT

Sample code: 09900.22

Customer : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
Address : 683 QUANG TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY
Sample : **WELL WATER**
Date of sample collecting: June 03rd, 2022
Quantity of sample : 05 bottles x 1.5 l
Date of sample receiving: June 06th, 2022
Sample sender : Chung Tran Thi
Sample receiver : Tam Nguyen Thi

TEST RESULT

Nº	Test Item	Method	Result	Testing date
1.	Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2017	Not detected MLOD = 0.20 µg/l	June 09 th , 2022
2.	Radioactivity Ra-226	HD.PP.02-5/KXN.VL (Ref. Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater 7500-Ra E HPGe-GEM 50)	Not detected MLOD = 0.03 Bq/l	June 09 th , 2022
3.	Radioactivity Ra-228	HD.PP.02-5/KXN.VL (Ref. Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater 7500-Ra E HPGe-GEM 50)	Not detected MLOD = 0.05 Bq/l	June 09 th , 2022

Note:

- This test result is valid for this sample.
- MLOD: The method limit of detection.

Ho Chi Minh City, 12 -07- 2022

AUTHORIZED DIRECTOR
HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số/Nº: 0 1 9 3 2 8 /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 18373.24



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/ SAIGON PURE WATER
LIMITED LIABILITY COMPANY

Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM/ 683 QUANG
TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY

Tên mẫu/ Sample : NƯỚC GIẾNG (WELL WATER)

Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 26/07/2024/ July 26th, 2024

Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 bình x 20 lít/ 01 bottle x 20 liter

Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 30/07/2024/ July 30th, 2024

Người gửi mẫu/ Sample sender : Trần Đức Thịnh/ Thinh Tran Duc

Người nhận mẫu/ Sample receiver : Nguyễn Thị Ngọc Băng/ Bong Nguyen Thi Ngoc

Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 30/07/2024 - 20/08/2024/ July 30th, 2024 - August 20th, 2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	Glyphosate Glyphosate	Ref. SMEWW 6651 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.05	mg/l
2	Toxaphene Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20	µg/l
3	Hoạt độ phóng xạ U-235 Radioactivity U-235	WEAC.RN.Method.3.0- Version 9.1 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.06	Bq/l
4	Hoạt độ phóng xạ U-238 Radioactivity U-238	WEAC.RN.Method.3.0- Version 9.1 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.16	Bq/l

Sample code: 18373.24

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ *This test result is valid for this sample.*
- Mẫu đựng trong bình nhựa/ *Sample was stored in plastic bottle.*
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017/ *(a) The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.*
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ *Limit of detection.*

Hồ Chí Minh City, **21-08-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

TEST REPORT

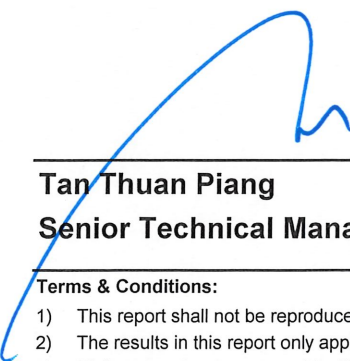
Our Reference No. : **R250 9225**
Project Code / Ref. : -

Date Received : 29/09/2025
Date Commenced : 29/09/2025
Date Reported : 14/10/2025

Customer Ref.No : -
Customer Address : Saigon Pure Water LLC, Sapuwa Vietnam
Customer Name : No 683 Quang Trung Street, ward 11, Go Vap district
Ho Chi Minh City, Vietnam

Attention To : Ms Nguyen Thi Ha
Sample Description : 2 Water samples as per received.

RESULTS : Refer on Page 2



Tan Thuan Piang
Senior Technical Manager

Terms & Conditions:

- 1) This report shall not be reproduced except in full, unless approval in writing has been given by MLS.
- 2) The results in this report only apply to the sample received/analysed.
- 3) MLS agrees to use reasonable diligence in the performance of the service.

Marchwood Laboratory Services Pte Ltd:
Main (Office and Laboratory):
Branch (Site and Laboratory):
Website:

Co. Reg No. : 201422686C
116 Tuas South Ave 2, West Point Bizhub Singapore 637163
216 Tuas South Ave 2, West Point Bizhub Singapore 637213
www.mls.sg

 : +65 6790 0118
 : +65 6262 3736 (Lab)

 : +65 6790 0091
 : +65 6262 3726 / 3776 (Site)

R250 9225

RESULTS:

70
71
72

Test Parameters	Unit	Test Method	Tap Water Sample	Bottled Drinking Water	Detection Limit	Maximum Contaminant Level
Asbestos*	Fibres	By filtration/drying/SEM	ND	ND	-	7MFL
Enteroviruses*	pfu/sample	SCA Blue Book Method	ND	ND	1	99.9% removal
Hexachlorocyclopentadiene	mg/L	USEPA 8270E (Jun 2018)	ND	ND	0.004	0.05

Note:

1. LOR = Limit of Reporting.
2. "ND" = Not detected. The data reported is less than the LOR.
- 3.* = The above test were subcontracted to External UK Laboratory.



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

05/10/2025
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC THỦY CỤC
(TAP WATER)
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 17/09/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 01 x 18,9 L + 01 x 1,5 L;
Unit/sample: 01 x 18,9 L + 01 x 1,5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 18/09/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 18/09/2025 – 05/10/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đo khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm

Test results are valid for the samples submitted only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO IEC 17025:2017 (Vilas 004) Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004) The characteristics marked with (*) are not accredited yet



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng pentachlorophenol <i>Pentachlorophenol content</i>	µg/L	Quatest 3 1226:2024	KPH	5
7.2	Hàm lượng 2,4,5-T <i>2,4,5-T content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH	1,0
7.3	Hàm lượng heptachlor <i>heptachlor content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.4	Hàm lượng heptachlor epoxide <i>Heptachlor epoxide content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.5	Hàm lượng hexachlorbenzen <i>Hexachlorbenzen content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.6	Hàm lượng lindan (γ-HCH) <i>Lindane content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.7	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻) <i>Clorite content</i>	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	KPH	0,01
7.8	Hàm lượng monochloramin <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	0,02
7.9	Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) (Benzo(a)pyrene) <i>Polycyclic aromatic hydrocarbon (Benzo(a)pyrene)</i>	mg/L	SMEWW 6440C:2023	KPH	0,002
7.10	Hàm lượng di (2- ethylhexyl) adipate <i>Di (2- ethylhexyl) adipate content</i>	mg/L	US EPA Method 506 và US EPA Method 625.1	KPH	0,002
7.11	Hàm lượng Di (2- ethylhexyl) phthalate <i>Di (2- ethylhexyl) phthalate content</i>	mg/L	US EPA Method 506 và US EPA Method 625.1	KPH	0,002
7.12	Hàm lượng thali (Tl) <i>Thallium content</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,01

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the sample(s) submitted only, and this is not a certificate of product
2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu - Name of sample(s) and customer are written as customer's request
3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level
4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report
6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bo A)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon Ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai Ward, HCMC, Vietnam 0 6-11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000

KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

05/10/2025
Trang 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.13	Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) ⁽²⁾ Polychlorinated biphenyls content	-	QUATEST3 1047:2023 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270E)	-	-
	+ PCB-18	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-28	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-31	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-44	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-52	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-101	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-138	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-118	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-149	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-153	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-170	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-180	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-194	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-209	µg/L		KPH	0,02

Ghi chú/ Notice:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected

2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dl.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dl.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

05/10/2025
Page 04 / 04



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3 – 03212AVS5/1-1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

14/10/2025
Page 01/02

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC THỦY CỤC
(TAP WATER)**
- Mô tả mẫu
Sample description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Mẫu đựng trong chai nhựa./ As received sample contained in plastic bottle
Xem trang/ See page 02/02
- Số lượng mẫu
Quantity : 01 (1,5 L)
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 08/10/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/10/2025 – 14/10/2025
Testing duration
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh**
- Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/mL Heterotrophic plate count	SMEWW 9215B : 2023	< 1 ^(a)

Ghi chú/Notice: (a) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra./The result "<1 CFU" is considered "target organism not – detectable" in the volume of sample analysed.
SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste Water

**TL. TRƯỞNG PTN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PP. HEAD OF BIOTECHNOLOGY TESTING LAB.**



Vũ Diệu Thu

**TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.**



Phan Thành Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ Name of sample(s) and customer are written as customer's request
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet



KT3 - 03212AVS5/1-1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

10/2025
Page 02/02



QUATEST 3®

[Handwritten signature]

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

KT3 – 03212AVS5/1-2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/10/2025
 Page 01/01

- Tên mẫu : NƯỚC THỦY CỤC
Name of sample (TAP WATER)
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Sample description
 Mẫu đựng trong chai nhựa./ As received sample contained in plastic bottle
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 08/10/2025
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 09/10/2025 – 14/10/2025
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Customer
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Coliforms chịu nhiệt, CFU/100 mL <i>Fecal Coliform</i>	SMEWW 9222D : 2023	< 1 (a)

Ghi chú/Notice: (a) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra./The result “<1 CFU” is considered “target organism not – detectable” in the volume of sample analysed.

SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste Water

TL. TRƯỞNG PTN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PP. HEAD OF BIOTECHNOLOGY TESTING LAB.

Vũ Diệu Thu

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thanh Trung

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
 Test results are valid for the sample(s) submitted only, and this is not a certificate of product
 2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request
 3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95 % confidence level
 4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
 5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses (info@quatest3.com.vn) for further information about test report.
 6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận (chất lượng) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet

CASE-SMQ**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****HO CHI MINH CITY DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY****TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM****VÀ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CENTER OF ANALYTICAL SERVICES, EXPERIMENTATION****AND STANDARDS, METROLOGY, QUALITY OF HO CHI MINH CITY**VIMCERTS
147Mã số mẫu/ Sample code
BN12509.23111401
MM12509.231114011**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

Ngày/ Date: 27/10/2025

Tên khách hàng/ Customer

: SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY

Địa chỉ/ Address

: 683 QUANG TRUNG, THONG TAY HOI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Tên mẫu/ Name of sample

: TAP WATER

Số lượng/ Quantity

: 1

Mô tả mẫu/ Sample description

: Sample contained in plastic bottle

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

: Sep 23, 2025

Ngày hẹn trả KH/ Date of issue

: Oct 24, 2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
88 1	Endothall	mg/L	Not detected, MDL = 0.01	CASE.SK.0142 (2018)
89 2	Dioxin	.	See attachment	CASE.NC.0018 (2021) (Ref. EPA Method 1631) (*)

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ Method is accredited by VILAS.

MDL Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm/
Officer in charge of laboratory**Nguyễn Hoàng Ngọc Hân**

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

**Nguyễn Đức Tuấn**

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/ THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST REPORT

BN12509.23111401/ MM12509.231114011

STT No	CÁC ĐỒNG LOẠI COMPOUNDS	KẾT QUẢ/RESULT pg/l	TEF WHO-2005	KẾT QUẢ/RESULT pg-TEQ/l	MDL pg-TEQ/l
1	2378-TCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.050
2	12378-PeCDF	KPH/ND	0.0300	KPH/ND	0.075
3	23478-PeCDF	KPH/ND	0.3000	KPH/ND	0.750
4	123478-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
5	123678-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
6	234678-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
7	123789-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
8	1234678-HpCDF	KPH/ND	0.0100	KPH/ND	0.025
9	1234789-HpCDF	KPH/ND	0.0100	KPH/ND	0.025
10	OCDF	KPH/ND	0.0003	KPH/ND	0.002
11	2378-TCDD	KPH/ND	1.0000	KPH/ND	0.500
12	12378-PeCDD	KPH/ND	1.0000	KPH/ND	2.500
13	123478-HxCDD	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
14	123678-HxCDD	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
15	123789-HxCDD	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
16	1234678-HpCDD	KPH/ND	0.0100	KPH/ND	0.025
17	OCDD	KPH/ND	0.0003	KPH/ND	0.002
	TỔNG				5.704

KPH/ND : Không phát hiện / *Not Detected*.TEF : Hệ số độ độc tương ứng / *Toxicity Equivalency Factors*.TEQ : Hàm lượng độc tương ứng / *Toxicity Equivalency Quantity*.MDL : Giới hạn phát hiện của phương pháp / *Method Detection Limit*.**Kết quả / Result:**

Không phát hiện, Tổng MDL = 5,704 pg-TEQ/l

Not detected, Total MDL = 5.704 pg-TEQ/l

-- KẾT THÚC / FINISH --

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.

